

Số: 01/CBTT-AGP

Tp. Long Xuyên, ngày 08 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

- Mã chứng khoán: AGP
- Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.856964
- Website: <http://agimexpharm.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/01/2025 tại đường dẫn: <https://agimexpharm.com/shareholder/?lang=en>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. NGUYỄN VĂN KHA

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
AGIMEXPHARM

Số: 01/CV-AGP

Vv giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC
Quý 4 năm 2024 biến động hơn 10% so với
cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

- Sàn giao dịch: UPCOM - Mã chứng khoán: AGP

- Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Điện thoại liên hệ: 02963.856 960

Fax: 02963.957.434

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả kinh doanh của quý 4 năm 2024 biến động tăng hơn 10% so với quý 4 năm 2023.

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Thay đổi	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về BH và CCDV	10	223.523.411.535	203.872.257.460	19.651.154.075	9,64%
Giá vốn hàng bán	11	154.257.207.600	143.337.584.756	10.919.622.844	7,62%
Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	69.266.203.935	60.534.672.704	8.731.531.231	14,42%
Doanh thu hoạt động tài chính	21	863.424.354	348.027.085	515.397.269	148,09%
Chi phí tài chính	22	8.337.134.436	9.835.240.414	-1.498.105.978	-15,23%
Chi phí bán hàng	25	29.858.351.594	25.258.539.141	4.599.812.453	18,21%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.161.826.338	13.602.405.593	559.420.745	4,11%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	17.772.315.921	12.186.514.641	5.585.801.280	45,84%
Lợi nhuận khác	40	44.437.328	79.977.360	-35.540.032	-44,44%
Tổng lợi nhuận KT trước thuế TNDN	50	17.816.753.249	12.266.492.001	5.550.261.248	45,25%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	14.433.955.982	9.881.951.389	4.552.004.593	46,06%

Tiếp tục tăng cường kiểm soát chi phí đầu vào, tạo nhiều điều kiện hỗ trợ nhằm đẩy mạnh bán hàng trong những tháng cuối năm dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Agimexpharm quý 4 năm 2024 doanh thu thuần tăng 9,64% và lợi nhuận sau thuế tăng 46,06% so với cùng kỳ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn thư.





AGIMEXPHARM
Hợp tác vì thế mạnh chuyên biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612.887.496.515	579.184.460.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944
1. Tiền	111		13.948.008.363	28.593.912.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	6.097.651.256
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.097.651.256	1.097.651.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.891.927.579	239.341.930.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.484.989.939	170.380.121.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.195.809.469	12.600.930.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	65.586.485.523	60.709.741.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.375.357.352)	(4.348.862.382)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		308.381.483.918	290.485.910.070
1. Hàng tồn kho	141	V.7	308.381.483.918	290.485.910.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.568.425.399	14.665.056.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	521.868.117	592.986.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.046.557.282	14.015.068.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	57.001.465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.391.388.990	318.578.953.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.645.703.305	9.209.880.680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	11.645.703.305	9.209.880.680
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		409.569.275.905	242.845.119.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	332.661.038.753	172.015.367.305
- Nguyên giá	222		467.835.369.452	285.731.543.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.174.330.699)	(113.716.176.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	55.314.565.893	49.198.904.128
- Nguyên giá	225		72.153.583.937	59.289.684.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.839.018.044)	(10.090.780.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.593.671.259	21.630.848.307
- Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.324.557.439)	(2.287.380.391)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.627.697.783	44.025.276.144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	37.627.697.783	44.025.276.144
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	17.130.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.417.961.997	5.367.926.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.417.961.997	5.367.926.556
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.094.278.885.505	897.763.414.064
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		694.414.276.784	543.079.077.260
I. Nợ ngắn hạn	310		575.844.857.372	525.293.552.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	116.186.090.928	99.387.810.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.840.952.759	1.774.227.080
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.512.985.253	10.443.966.097
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.013.603.826	823.938.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	379.827.892	610.781.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.091.395.710	1.417.508.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	422.757.402.847	393.089.608.885
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	17.062.598.157	17.745.711.477
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		118.569.419.412	17.785.524.848
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	118.569.419.412	17.785.524.848
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.864.608.721	354.684.336.804
I. Vốn chủ sở hữu	410		399.864.608.721	354.684.336.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	231.439.410.000	206.644.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		231.439.410.000	206.644.530.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	25.726.714.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	93.803.543.069	78.700.305.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	48.894.940.952	43.612.786.683
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		48.894.940.952	43.612.786.683
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.094.278.885.505	897.763.414.064



An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

[Signature]

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

[Signature]

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	224.452.943.605	204.535.791.145	799.149.067.144	728.406.444.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	929.532.070	663.533.685	5.887.873.702	3.276.338.451
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.523.411.535	203.872.257.460	793.261.193.442	725.130.106.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	154.257.207.600	143.337.584.756	560.244.231.092	510.403.984.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.266.203.935	60.534.672.704	233.016.962.350	214.726.121.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	863.424.354	348.027.085	2.974.573.855	630.869.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.337.134.436	9.835.240.414	32.597.535.588	39.089.942.209
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.411.932.138	8.875.163.562	29.377.177.633	35.448.415.211
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	29.858.351.594	25.258.539.141	97.704.189.406	82.644.842.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.161.826.338	13.602.405.593	45.094.611.404	39.692.723.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.772.315.921	12.186.514.641	60.595.199.807	53.929.483.163
11. Thu nhập khác	31	VI.8	44.437.328	79.977.360	182.542.399	266.270.942
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	296.558.708	-
13. Lợi nhuận khác	40		44.437.328	79.977.360	(114.016.309)	266.270.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.816.753.249	12.266.492.001	60.481.183.498	54.195.754.105
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.382.797.267	2.384.540.612	11.586.242.546	10.582.967.422
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>14.433.955.982</u>	<u>9.881.951.389</u>	<u>48.894.940.952</u>	<u>43.612.786.683</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	<u>598</u>	<u>480</u>	<u>2.025</u>	<u>2.119</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	<u>598</u>	<u>480</u>	<u>2.025</u>	<u>2.119</u>

Đỗ Thị Kim Lén
 Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
 Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.481.183.498	54.195.754.105
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	31.890.192.891	30.606.068.363
- Các khoản dự phòng	03		26.494.970	80.328.858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	128.036.451	92.815.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(2.599.834.972)	(516.224.093)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	29.377.177.633	35.448.415.211
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.303.250.471	119.907.158.440
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(33.010.035.549)	(9.050.839.027)
- (Tăng) / Giảm hàng tồn kho	10		(17.895.573.848)	(18.204.243.375)
- (Tăng) / giảm các khoản phải trả	11		20.978.707.630	9.443.213.463
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		21.083.342	(2.600.067.367)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(138.461.623)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.454.547.288)	(35.444.400.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(10.582.967.422)	(6.348.334.287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(4.397.782.355)	(7.314.490.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.962.134.981	50.249.535.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(209.564.819.335)	(98.035.182.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.522.594.093	21.678.282.317
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	138.461.623
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	2.448.344.312	436.579.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.593.880.930)	(75.781.859.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.984.620.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	715.297.928.547	580.903.399.136
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(565.524.106.584)	(517.203.591.031)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(19.322.133.434)	(18.355.602.244)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(460.764.021)	(9.094.834.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.990.924.508	45.233.991.061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.640.821.441)	19.701.666.730
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	28.593.912.944	8.883.989.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(5.083.140)	8.256.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944



An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

[Handwritten signature]

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 490 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 478 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày đầu tư.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ , dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.791.483.403	2.617.569.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.156.524.960	25.976.343.043
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	-
Cộng	<u>13.948.008.363</u>	<u>28.593.912.944</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	7.432.392.000	-	1.052.350.306	3.189.466.600	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekopharm	45.300.950	135.346.500	-	45.300.950	122.524.200	-
Cộng:	<u>1.097.651.256</u>	<u>7.567.738.500</u>		<u>1.097.651.256</u>	<u>3.311.990.800</u>	

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD). USA-AGP Pharma, LLC kinh doanh không tiến triển như kế hoạch đề ra, do đó Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm quyết định gia hạn thời gian chuyển số tiền góp vốn còn lại như đã được cấp theo giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC là Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. USA-AGP Pharma, LLC được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15/02/2023, Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh tháng 06/2024 và chưa phát sinh doanh thu.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma là công ty liên doanh với số tiền là 201.871.420 VND (năm trước không phát sinh giao dịch).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	962.864.189	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	962.864.189	-
Phải thu các khách hàng khác	178.522.125.750	170.380.121.071
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	8.745.623.271	2.867.302.988
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	8.931.091.099	13.369.929.004
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	8.009.590.959	8.148.899.848
Công ty TNHH Nagomed	6.601.107.705	12.936.429.946
Các khách hàng khác	146.234.712.716	133.057.559.285
Cộng	179.484.989.939	170.380.121.071

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		

Công Ty TNHH Thiết Kế - Xây Dựng - Thương Mại Khang Gia	10.106.742.018	5.153.500.000
Công Ty TNHH Công Nghệ Tự Động HTP	-	1.716.132.000
Các nhà cung cấp khác	11.089.067.451	5.731.298.362
Cộng	21.195.809.469	12.600.930.362

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	37.039.568.135	-	28.309.248.027	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	88.027.397	-	111.082.192	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.605.808.753	-	28.156.109.040	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.853.081.238	-	4.133.301.934	-
Cộng	65.586.485.523	-	60.709.741.193	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.375.357.352	-	4.348.862.382	-
Phải thu tiền bán hàng	4.375.357.352	-	4.348.862.382	-
Cộng	4.375.357.352	-	4.348.862.382	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.348.862.382	4.268.533.524
Trích lập dự phòng	26.494.970	80.328.858
Số cuối năm	4.375.357.352	4.348.862.382

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.690.608.803	-	147.299.226.794	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.778.998.017	-	31.392.481.769	-
Thành phẩm	124.631.128.058	-	110.402.333.359	-
Hàng hóa	1.280.749.040	-	1.391.868.148	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	308.381.483.918	-	290.485.910.070	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 238.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.026.030	280.408.333
Các chi phí trả trước ngắn hạn	461.842.087	312.578.567
	<u>521.868.117</u>	<u>592.986.900</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.958.322.313	3.429.390.051
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	895.328.687	1.147.533.656
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.564.310.997	791.002.849
Cộng	<u>5.417.961.997</u>	<u>5.367.926.556</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 276.338.360.365 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	59.289.684.585	10.090.780.457	49.198.904.128
Tăng trong năm	17.344.062.988	9.146.798.165	8.197.264.823
Trả lại TSCĐ thuê tài	(4.480.163.636)	(2.398.560.578)	(2.081.603.058)
Số cuối năm	<u>72.153.583.937</u>	<u>16.839.018.044</u>	<u>55.314.565.893</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.858	1.804.078.840	23.918.228.698
Số cuối năm	<u>22.114.149.858</u>	<u>1.804.078.840</u>	<u>23.918.228.698</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	1.804.078.840	1.804.078.840
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	483.301.551	1.804.078.840	2.287.380.391
Khấu hao trong năm	37.177.048	-	37.177.048
Số cuối năm	<u>520.478.599</u>	<u>-</u>	<u>2.324.557.439</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.630.848.307	-	21.630.848.307
Số cuối năm	<u>21.593.671.259</u>	<u>1.804.078.840</u>	<u>21.593.671.259</u>

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.185.606.937 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình xây dựng nhà máy Betalactam - Bình Hòa (i)	30.872.103.181	135.082.739.231	(165.954.842.412)	-
- Đường nội bộ nhà máy Betalactam		5.030.534.816	(5.030.534.816)	-
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời nhà máy Betalactam	-	5.292.505.047	(5.292.505.047)	-
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	580.000.000	2.965.018.862	-	3.545.018.862
- Công trình xây dựng nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	1.057.037.037	15.687.197.572	-	16.744.234.609
- Công trình xây dựng nhà máy Thực phẩm - Bình Hòa	-	72.232.652	-	72.232.652
- Mở rộng kho nguyên phụ liệu - thành phẩm - Bình Hòa	-	9.259.259	-	9.259.259
- Nhà ăn và nhà xe 2 - Bình Hòa	-	18.518.519	-	18.518.519
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời nhà xe Mỹ Thới	-	2.073.473.095	(1.911.868.095)	161.605.000
- Nhà xe Mỹ Thới	-	7.589.000.000	(7.589.000.000)	-
- Công trình sửa chữa chi nhánh Đà Nẵng	4.449.073.882	-	-	4.449.073.882
- Cải tạo máy móc thiết bị, tài sản khác	7.067.062.044	10.605.236.818	(5.044.543.862)	12.627.755.000
Cộng	44.025.276.144	184.425.715.871	(190.823.294.232)	37.627.697.783

(i) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang này với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 165.954.842.412 VND (số đầu năm là 30.872.103.181 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19b).

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm nay là 6.728.934.795 VND (năm trước là 0 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.651.071.764	3.954.751.020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	2.651.071.764	3.954.751.020
Phải trả các nhà cung cấp khác	113.535.019.164	95.433.058.982
Chi nhánh Công Ty TNHH Glandcore	13.660.348.610	17.557.193.825
Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc	22.197.386.999	13.535.626.487
Các nhà cung cấp khác	77.677.283.555	64.340.238.670
Cộng	116.186.090.928	99.387.810.002

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Vy	114.958.703	81.042.242

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hồng Danh	-	25.196.220
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	0
Các khách hàng khác	2.725.994.059	1.667.988.618
Cộng	5.840.952.759	1.774.227.080

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	39.964.211	(39.964.211)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.443.966.097	-	11.586.242.546	(10.582.967.422)	11.447.241.221	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.001.465	2.580.989.980	(2.458.244.483)	65.744.032	-
Thuế nhà đất	-	-	129.469.309	(129.469.309)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	891.800.648	(891.800.648)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	78.666.664	(78.666.664)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-
Cộng	10.443.966.097	57.001.465	15.322.133.358	(14.196.112.737)	11.512.985.253	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa theo Nghị quyết 110/2023/QH15 của Quốc hội: Giảm Thuế GTGT 2% từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024 và Nghị định của Chính Phủ số 72/2024/NĐ-CP ký ngày 30/06/2024 có hiệu lực ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ ba dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.481.183.498	54.195.754.105
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	514.666.667	558.219.122
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Thu nhập chịu thuế	60.995.850.165	54.753.973.227
Thu nhập được miễn thuế	(74.254.500)	(98.670.000)
Thu nhập tính thuế	60.921.595.665	54.655.303.227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	12.184.319.133	10.931.060.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(156.019.979)	(90.806.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(442.056.608)	(257.286.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	11.586.242.546	10.582.967.422

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuế đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các tổ chức khác

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	555.067.192	457.273.011
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	458.536.634	366.665.723
Cộng	1.013.603.826	823.938.734

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	317.700.787	286.117.321
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	556.935.100	1.017.699.120
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	216.759.823	113.691.956
Cộng	1.091.395.710	1.417.508.397

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác

Vay ngắn hạn ngân hàng

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾

- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	376.570.820.402
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	200.715.054.767	203.451.193.992
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	12.825.860.108	73.439.165.543

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	99.734.098.071	49.991.268.027
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	89.131.324.402	29.714.272.702
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(v)	-	19.974.920.138
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vi)	400.000.000	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	19.951.065.499	16.118.788.483
Cộng	422.757.402.847	393.089.608.885

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.7 và VII.1a).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	376.570.820.402	586.359.623.530	-	(560.524.106.584)	402.406.337.348
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.118.788.483	-	21.199.207.625	(17.366.930.609)	19.951.065.499
Cộng	393.089.608.885	591.359.623.530	21.199.207.625	(582.891.037.193)	422.757.402.847

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác

Vay dài hạn ngân hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

106.558.000.000

-

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	106.558.000.000	-
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	17.785.524.848
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	8.178.994.176	9.283.115.994
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	3.832.425.236	8.502.408.854
Cộng	118.569.419.412	17.785.524.848

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.12).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối				
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Cộng	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	
Số đầu năm				
Nợ thuê tài chính	33.904.313.331	16.118.788.483	17.785.524.848	-
Cộng	33.904.313.331	16.118.788.483	17.785.524.848	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Lãi thuê phải trả	2.701.533.646	1.976.661.341	724.872.305	-
Nợ thuê tài chính phải trả	34.664.018.557	21.927.726.840	12.736.291.717	
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	33.904.313.331	16.118.788.483	17.785.524.848	-
Lãi thuê phải trả	3.686.246.673	2.509.505.124	1.176.741.549	-
Nợ thuê tài chính phải trả	37.590.560.004	18.628.293.607	18.628.293.607	

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	106.558.000.000	-	-	106.558.000.000
Nợ thuê tài chính	17.785.524.848	17.380.305.014	(1.955.304.709)	(21.199.105.741)	12.011.419.412
Cộng	17.785.524.848	123.938.305.014	(1.955.304.709)	(21.199.105.741)	118.569.419.412

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (i)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.715.888.377	2.999.226.098	2.460.000	(3.657.544.664)	17.060.029.811
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị	29.823.100	551.745.246	-	(579.000.000)	2.568.346
Cộng	17.745.711.477	3.550.971.344	2.460.000	(4.236.544.664)	17.062.598.157

⁽ⁱ⁾ Tăng do chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ khen thưởng theo Văn bản phê duyệt của Tổng Giám đốc Công ty ngày 22 tháng 5 năm 2024.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	73.042.160.000	65.216.220.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	34.685.910.000	29.854.570.000
Ông Nguyễn Văn Kha	30.644.230.000	31.427.250.000
Các cổ đông khác	93.067.110.000	80.146.490.000
Cộng	231.439.410.000	206.644.530.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:12 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 12 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 24.794.880.000 VND. Ngày 22 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 231.439.410.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.143.941	20.664.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu phổ thông	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu phổ thông	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu	24.797.340.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.999.226.098
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	551.745.246

• Trích quỹ đầu tư phát triển : 15.264.475.339

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền cổ tức bằng tiền mặt	460.764.020	9.094.834.801
Cộng	460.764.020	9.094.834.801

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 9.409,98. USD (số đầu năm là 4.223,55 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	4.799.858.815	6.831.338.010
Doanh thu bán thành phẩm	794.349.208.329	721.575.106.714
Cộng	799.149.067.144	728.406.444.724

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là: 21.212.746.535 VND (năm trước là: 17.858.550.750 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán trả lại thành phẩm	4.005.685.432	204.680.908
Giảm giá hàng bán thành phẩm	207.308.356	3.070.183.259
Chiết khấu thương mại thành phẩm	1.660.471.169	-
Hàng bán trả lại hàng hóa	14.408.745	1.474.284
Cộng	5.887.873.702	3.276.338.451

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	4.785.450.070	6.829.863.726
Doanh thu bán thành phẩm	788.475.743.372	718.300.242.547
Cộng	793.261.193.442	725.130.106.273

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	3.958.192.938	6.427.527.262
Giá vốn của thành phẩm đã bán	556.286.038.154	503.976.457.674
Cộng	560.244.231.092	510.403.984.936

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.936.184	26.070.662

Lãi tiền gửi có kỳ hạn	307.465.343	124.304.404
Lãi đầu tư trái phiếu; cổ phiếu	-	161.431.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.254.500	98.670.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	484.348.154	220.392.921
Mua ngoại tệ (lãi suất hoán đổi)	2.043.569.674	-
Cộng	2.974.573.855	630.869.494

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.377.177.633	35.448.415.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	393.789.696	125.615.708
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.698.531.808	3.423.095.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	128.036.451	92.815.996
Cộng	32.597.535.588	39.089.942.209

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.706.782.325	14.901.050.028
Chi phí vật liệu, bao bì	10.090.545	53.956.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.339.996	461.599.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.631.243.539	1.535.264.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.220.642.566	59.200.363.487
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	63.319.655.341	52.554.960.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.900.987.225	6.645.402.964
Chi phí khác	7.817.090.435	6.492.608.351
Cộng	97.704.189.406	82.644.842.348

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.053.812.301	20.064.360.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.358.235.398	2.464.313.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.604.682.158	1.786.777.809
Thuế, phí và lệ phí	1.088.269.955	568.499.535
Dự phòng phải thu khó đòi	26.494.970	135.328.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.595.473.105	8.035.313.682
Chi phí khác	7.367.643.517	6.638.128.340
Cộng	45.094.611.404	39.692.723.111

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	68.066.999	66.270.940
Thu phí lưu kho	81.818.182	68.181.820
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	131.818.182
Thu khác	32.657.218	-
Cộng	182.542.399	266.270.942

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	241.370.708	-
Chi phí khác	55.188.000	-

Cộng	296.558.708	-
11. Lãi trên cổ phiếu		
11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.894.940.952	43.612.786.683
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(3.363.971.937)	(2.071.607.367)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(620.965.750)	(1.059.790.716)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	44.910.003.264	40.481.388.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.179.318	19.102.122
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.025	2.119

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.664.453	17.969.247
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.514.865	1.132.875
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.179.318	19.102.122

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.384.845.840	456.787.789.087
Chi phí nhân công	77.756.435.582	68.621.811.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.890.192.891	30.606.068.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.691.192.917	79.296.311.617
Chi phí khác	16.648.599.241	15.279.464.090
Cộng	695.371.266.471	650.591.444.713

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

Thu vốn góp	1.242.920.000	13.937.760.000
Trả cổ tức		(2.956.994.500)

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Năm nay	Chức danh	Tổng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	474.003.750
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	830.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	150.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	150.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	431.360.250
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	169.540.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	210.522.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	146.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	106.732.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000
Cộng		2.858.159.922

Năm trước	Chức danh	Tổng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	470.475.000
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	880.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	222.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	222.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	222.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	282.844.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	155.702.320
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	194.462.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	219.000.000
Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	153.247.447
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	58.000.000
Cộng		3.079.731.541

Ib. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 31,56 % vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	9.304.547.581	12.764.860.250
Mua tài sản cố định hữu	-	1.159.090.908
Thu vốn góp	-	5.928.740.000
Trả cổ tức		(2.964.374.000)

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2024 là khoảng 1% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a; VI.3 và VI.4.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	791.645.105.636	723.833.677.413
Nước ngoài	1.616.087.806	1.296.428.860
	<u>793.261.193.442</u>	<u>725.130.106.273</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	165.200.032.695	103.767.302.941	13.932.021.124	2.832.186.886	285.731.543.646
Mua trong kỳ	279.636.364	9.517.118.736	130.000.000	371.780.000	10.298.535.100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	178.574.377.228	11.109.235.186	1.139.681.818		190.823.294.232
Thanh lý, nhượng bán	(540.385.371)	(18.020.345.428)	(457.272.727)		(19.018.003.526)
Số cuối kỳ	343.513.660.916	106.373.311.435	14.744.430.215	3.203.966.886	467.835.369.452
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.343.599.844	28.545.233.989	6.172.879.394	729.914.517	41.791.627.744
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	42.231.847.279	61.288.138.379	9.121.280.421	1.074.910.262	113.716.176.341
Khấu hao trong kỳ	10.234.698.804	10.677.355.975	1.451.008.480	343.154.422	22.706.217.681
Thanh lý, nhượng bán	(540.385.371)	(666.321.380)	(41.356.572)		(1.248.063.323)
Số cuối kỳ	51.926.160.712	71.299.172.974	10.530.932.329	1.418.064.684	135.174.330.699
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	122.968.185.416	42.479.164.562	4.810.740.703	1.757.276.624	172.015.367.305
Số cuối kỳ	291.587.500.204	35.074.138.461	4.213.497.886	1.785.902.202	332.661.038.753
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập**Trần Nguyễn Minh Hiền**
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Kha**
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	179.692.470.000	25.726.714.700	65.838.076.707	42.910.272.595	314.167.534.002
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	17.967.440.000	-	-	(17.967.440.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ	8.984.620.000	-	-	-	8.984.620.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	43.612.786.683	43.612.786.683
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	12.873.081.778	(15.956.402.095)	(3.083.320.317)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(8.986.430.500)	(8.986.430.500)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	(10.853.064)	-	(10.853.064)
Số dư cuối năm trước	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Số dư đầu năm nay	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	48.894.940.952	48.894.940.952
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	15.264.475.339	(18.815.446.683)	(3.550.971.344)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay	24.794.880.000	-	-	(24.794.880.000)	-
Chi quỹ trong năm nay	-	-	(161.237.691)	(2.460.000)	(163.697.691)
Số dư cuối năm nay	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.894.940.952	399.864.608.721

Đỗ Thị Kim Lén

Trần Nguyễn Minh Hiền



An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Kha